

**GHI NHẬN MỚI VÀ CẬP NHẬT THÀNH PHẦN
LOÀI LŨNG CƯ, BỒ SÁT TẠI VƯỜN QUỐC GIA CÔN ĐẢO,
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Trần Thanh Tùng^{1*}, Lê Trung Dũng²

¹Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc, ²Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

TÓM TẮT

Nghiên cứu này trình bày kết quả đánh giá đa dạng thành phần loài lưỡng cư, bò sát (trừ bò sát biển) ở Vườn Quốc gia Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Qua 4 đợt khảo sát thực địa từ năm 2016 đến năm 2019, chúng tôi thu thập, phân tích số liệu về hình thái của 112 mẫu vật xác định được có 60 loài LCBS thuộc 45 giống, 21 họ và 3 bộ. Trong đó bộ Squamata đa dạng nhất với 14 họ, 31 giống, 39 loài; họ Colubridae đa dạng nhất với 6 giống 10 loài; Giống *Microhyla* đa dạng nhất có 5 loài. Ghi nhận mới phân bố của 2 họ: họ Lacertidae, họ Natricidae và bổ sung 18 loài cho Vườn Quốc gia Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Từ khóa: ghi nhận mới, lưỡng cư, bò sát, thành phần loài, Vườn Quốc gia Côn Đảo.

Ngày nhận bài: 16/9/2019; Ngày hoàn thiện: 13/01/2020; Ngày đăng: 16/01/2020

**NEW RECORDS AND UPDATED COMPSITION OF THE HEPETOFOUNA
IN CON DAO NATIONAL PARK, BA RIA –
VUNG TAU PROVINCE**

Tran Thanh Tung^{1*}, Le Trung Dung²

¹Vinh Phuc College,
²Hanoi National University of Education

ABSTRACT

This study presents the result of the current status of amphibian and reptilian species (except reptilian the sea) in Con Dao National Park, Ba Ria – Vung Tau Province. We conducted 4 conservation surveys between 2016 and 2019, we have collected and processed the data in morphological form 112 specimens of 60 amphibian and reptilian species belonging to 45 genus, 21 family and 3 order. Among them, Squamata is the most diverse set with 14 family, 39 species; in which, Colubridae family is the most diverse family with 6 genus, 10 species; the most diverse genus is *Microhyla* which has 5 species. The study showed the new distributional records of 2 family: Lacertidae, Natricidae and 18 species in Con Dao National Park, Ba Ria – Vung Tau Province.

Keywords: *New records, amphibians, reptiles, species component, Con Dao National Park*

Received: 16/9/2019; Revised: 13/01/2020; Published: 16/01/2020

* Corresponding author. Email: tungbiology3@gmail.com

1. Mở đầu

Vườn Quốc gia (VQG) Côn Đảo được thành lập theo Quyết định số 135/TTg ngày 31 tháng 3 năm 1993 của Thủ tướng chính phủ. Đây là khu vực bảo tồn nằm ở phía Bắc huyện Côn Đảo của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tọa độ địa lý: 8°34' đến 8°49' vĩ độ bắc; 106°31' đến 106°45' kinh độ Đông, với tổng diện tích là 15.043 ha, trong đó: Phần đảo là 6.043 ha; phần biển là 9.000 ha. Quần đảo gồm 16 hòn đảo với tổng diện tích đất nổi là 76 km², trong đó đảo Côn Sơn cao nhất 577m, có địa hình đồi núi, chạy từ phía Tây Nam đến Đông Bắc che chở các vùng vịnh của đảo. Khí hậu Côn Đảo mang đặc điểm á xích đạo - hải dương nóng ẩm, chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm là 26,9 °C. Lượng mưa bình quân trong năm đạt 2.200 mm, mưa ít nhất vào tháng 1. Nhiệt độ nước biển từ 25,7 °C đến 29,2 °C. Hệ sinh thái rất đa dạng: Rừng, núi đá, ven biển, san hô, ngập mặn, nước ngọt, nước lợ [1].

VQG Côn Đảo có tính chất đặc trưng, đặc thù tạo nên khu bảo tồn thiên nhiên độc đáo của Việt Nam có hệ thực vật phong phú và đa dạng với khoảng 882 loài thực vật bậc cao thuộc 562 chi, 161 họ, trong đó có đến 371 loài thân gỗ, 30 loài phong lan, 103 loài dây leo, 202 loài thảo mộc [1].

Hệ động vật rừng ở VQG Côn Đảo đến nay đã ghi nhận được 144 loài, trong đó lớp thú chiếm 28 loài, chim 69 loài, bò sát 39 loài, lưỡng cư 8 loài. Một số loài là đặc hữu tại Côn Đảo như: Sóc mun (*Callosciurus finlaysonii*); Sóc đen (*Ratufa bicolor condorensis*), Chuột hươu côn đảo (*Rattus niviventer condorensis*), Thạch sùng côn đảo (*Cyrtodactylus condorensis*) [1].

Nghiên cứu lưỡng cư, bò sát (LC, BS) ở VQG Côn Đảo đã có các tác giả: Nguyen et al (2004) đã thống kê có 39 loài LCBS [1]. Nguyễn Văn Sáng et al (1997) [2]. Poyarkov et al (2013) cập nhật danh sách có 42 loài LCBS thuộc 20 họ, 3 bộ (trừ BS biển) [3]. Tran et al., (2018), đã cập nhật bổ sung 3 loài

LC: *Kaloula pulchra*, *Microhyla heymonsi*, *Microhyla pulchra*, *Micryletta inornata* [4]. Dựa trên các nguồn tài liệu đã công bố về thành phần loài LC, BS trước đây (trừ BS biển), chúng tôi nghiên cứu nhằm phát hiện và cập nhật danh sách đầy đủ nhất về thành phần loài LC, BS (trừ BS biển) phân bố tại VQG Côn Đảo.

2. Phương pháp nghiên cứu

Tiến hành 4 đợt thực địa vào các năm: đợt 1 (tháng 10/2016; đợt 2 (7/ 2017); đợt 3 (5/ 2018); đợt 4 (16 tháng 5/ 2019) tại VQG Côn Đảo. Các tuyến khảo sát được lập để thu thập mẫu vật và quan sát qua các sinh cảnh của vùng nghiên cứu: Đường mòn trong rừng; sông suối; khu dân cư; đồng ruộng; rừng tự nhiên; rừng phục hồi và rừng trồng. Mẫu vật được thu bằng gậy hoặc bằng tay, sau đó chụp ảnh, đo độ cao, xác định tọa độ địa lý. Mẫu vật được gây mê, đeo nhãn và định hình trong cồn 85% trong vòng 4 – 10 tiếng, sau đó chuyển sang ngâm bảo quản trong cồn 70%. Ngoài ra còn điều tra, phỏng vấn người dân địa phương về thành phần loài.

Đã thu được 112 mẫu vật của LC, BS (trừ BS biển) ở VQG Côn Đảo, hiện mẫu vật đang được lưu giữ tại phòng thí nghiệm Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc. Mẫu vật sau khi đã phân tích các số liệu được định tên khoa học theo các tài liệu: Bourret (1942) [5], Taylor (1962) [6], Frost (2018) [7], Uetz et al (2018) [8]. Danh lục tên khoa học, tên phổ thông của các loài theo tài liệu của Nguyen et al (2009) [9].

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Thành phần loài

Qua phân tích mẫu vật và quan sát trực tiếp tại thực địa, điều tra phỏng vấn và tư liệu chúng tôi đã ghi nhận ở VQG Côn Đảo có 60 loài LCBS (trừ BS biển) thuộc 45 giống, 21 họ và 3 bộ. Trong đó 21 loài LC thuộc 14 giống, 7 họ, 2 bộ và 39 loài BS thuộc 31 giống, 14 họ, 1 bộ. Bộ Squamata đa dạng nhất với 14 họ, 31 giống, 39 loài; Họ đa dạng nhất là họ Colubridae với 6 giống 10 loài; Giống đa dạng nhất là giống *Microhyla* có 5 loài (Bảng 1).

Bảng 1. Danh sách các loài LCBS ở VQG Côn Đảo

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Nguồn tư liệu
AMPHIBIA		LỚP LƯỠNG CỤ	
ANURA		BỘ KHÔNG ĐUÔI	
Bufonidae		Họ Cóc	
1	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> (Schneider, 1799)	Cóc nhà	M, (1,2,3,4)
2	<i>Ingerophrynus galeatus</i> Gunther, 1864*	Cóc rừng	M
Megophryidae		Họ Cóc bùn	
3	<i>Megophrys major</i> Boulenger, 1908*	Cóc mắt bèn	M
Microhylidae		Họ Nhái bầu	
4	<i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	Ễnh ương	M (4)
5	<i>Microhyla berdmorei</i> (Blyth, “1855” 1856)	Nhái bầu bec mơ	M (1,2,3,4)
6	<i>Microhyla heymonsi</i> Vogt, 1911	Nhái bầu hây môn	M (4)
7	<i>Microhyla fissipes</i> Boulenger, 1884	Nhái bầu hoa	M (1,2,3,4)
8	<i>Microhyla picta</i> Schenkel, 1901	Nhái bầu vẽ	M (1,2,3,4)
9	<i>Microhyla pulchra</i> (Hallowell, 1861 “1860”)	Nhái bầu vân	M (4)
10	<i>Micryletta inornata</i> (Boulenger, 1890)	Nhái bầu trơn	M (4)
Dicroglossidae		Họ Éch nhái chính thức	
11	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Boie, 1834)	Ngoé	M (1,2,3)
12	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1835)	Éch đồng	M (1,2,3)
13	<i>Occidozyga laevis</i> (Gunther, 1859 “1858”)*	Cóc nước nhãn	M
14	<i>Occidozyga martensii</i> (Peters, 1867)	Cóc nước marten	M (1,2,3)
Ranidae		Họ Éch nhái	
15	<i>Hylarana erythraea</i> (Schlegel, 1837)	Éch xanh	M (3)
16	<i>Sylvirana guentheri</i> Boulenger, 1882*	Chẫu	M
Rhacophoridae		Họ Éch cây	
17	<i>Polypedates megacephalus</i> Hallowell, 1861	Chẫu chàng đầu to	M (1,2,3)
18	<i>Polypedates mutus</i> (Smith, 1940)*	Chẫu chàng mi – an- ma	M
19	<i>Theloderma stellatum</i> Taylor, 1962	Éch cây sần taylor	M (3)
20	<i>Theloderma gordonii</i> Taylor, 1962*	Éch cây gordon	M
GYMNOPHINOA		BỘ KHÔNG CHÂN	
Ichthyophiidae		Họ Éch giun	
21	<i>Ichthyophis bananicus</i> Yang 1984	Éch giun	M (2,3)
REPTILIA		LỚP BÒ SÁT	
SQUAMATA		BỘ CÓ VÂY	
Agamidae		Họ Nhông	
22	<i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)*	Ô rô vảy	M
23	<i>Calotes emma</i> Gray, 1845	Nhông ema	M (1,3)
24	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	Nhông xanh	M (1,3)
25	<i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)	Thằn lằn bay đốm	(1,3)
26	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829*	Rồng đất	M
Gekkonidae		Họ Tắc kè	
27	<i>Cyrtodactylus condorensis</i> (Smith, 1920)	Thạch sùng ngón côn đảo	M (1,2,3,9)
28	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	M (1,2,3,9)
29	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, in Dumeril et Bibron, 1836	Thạch sùng đuôi sần	M (1,2,3)
Lacertidae		Họ Thằn lằn thực	
30	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802*	Liu điu chỉ	M
Scincidae		Họ Thằn lằn bóng	
31	<i>Eutropis longicaudata</i> (Hallowell, 1856)*	Thằn lằn bóng đuôi dài	M
32	<i>Eutropis multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa	M (1,2,3)
33	<i>Sphenomorphus indicus</i> (Gray, 1853)*	Thằn lằn phê nô án	M
Varanidae		Họ Kỳ đà	

34	<i>Varanus nebolosus</i> (Gray, 1831)	Kỳ đà vân	(1,2,3,9)
Typhlopidae		Họ Rắn giun	
35	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	Rắn giun thường	(1,2,3)
Boidae		Họ Trăn	
36	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	(1,2,3,9)
37	<i>Python riticulatus</i> (Schneider, 1801)	Trăn gấm	(1,2,3,9)
Xenopeltidae		Họ Rắn móng	
38	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, in Boie, 1827	Rắn móng	M (1,2,3)
Uropeltidae		Họ Rắn hai đầu	
39	<i>Cylindrophis ruffus</i> (Laurenti, 1768)	Rắn trun	(1,2,3,9)
Colubridae		Họ Rắn nước	
40	<i>Ahaetulla nasuta</i> (Lacépède, 1789)	Rắn roi mõm nhọn	(2,3,9)
41	<i>Ahaetulla prasina</i> (Reinhardt, in Boie, 1827)	Rắn roi thường	M (2,3)
42	<i>Boiga cyanea</i> (Dumeril, 1854)	Rắn rào xanh	(,2,3)
43	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Rắn leo cây	(1,3)
44	<i>Elaphe radiata</i> (Schlegel, 1837)	Rắn sọc dưa	(1,2,3)
45	<i>Elaphe taeniura</i> (Cope, 1861)*	Rắn sọc đuôi	M
46	<i>Lycodon capusinus</i> (Boie, 1826)	Rắn khuyết mũ	M (1,2,3)
47	<i>Oligodon cinereus</i> (Gunther, 1864)	Rắn khiếm xám	(2,3)
48	<i>Oligodon fasciolatus</i> (Cantor, 1839)	Rắn khiếm đuôi vòng	(2,3)
49	<i>Oligodon taeniatus</i> (Gunther, 1861)	Rắn khiếm vạch	(2,3)
Homalopsidae		Họ Rắn bông	
50	<i>Enhydris bocorti</i> (Jan, 1865)	Rắn bông voi	(2,3)
51	<i>Enhydris enhydris</i> (Schneider, 1842)	Rắn bông súng	(2,3)
52	<i>Enhydris plumbea</i> (Boie, 1827)*	Rắn bông chì	M
Natricidae		Họ Rắn sãi	
53	<i>Amphiesma stolata</i> (Linnaeus, 1758)*	Rắn sãi thường	M
54	<i>Chrysopelea ornate</i> (Shaw, 1802)	Rắn cườm	(2,3)
55	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (Hallowell, 1861)*	Rắn nước đốm vàng	M
Pareatidae		Họ Rắn hổ mây	
56	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)*	Rắn ráo thường	M
Elapidae		Họ Rắn hổ	
57	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842*	Rắn hổ mang	M
58	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Rắn hổ chúa	(1,3,)
59	<i>Sinomicrurus maculiceps</i> Gunther, 1859	Rắn lá khô đốm	(2,3)
Viperidae		Họ Rắn lục	
60	<i>Crypelytrops albolabris</i> Gray, 1842*	Rắn lục mép trắng	M

Ghi chú: Thông tin: M. Mẫu; * loài bổ sung cho VQG Côn Đảo. (1,2,3,4,9) số thứ tự tài liệu tham khảo.

So với các tài liệu đã công bố LCBS ở vùng này [1] [2], [3], [4], [9] kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã ghi nhận phân bố mới của 2 họ: họ Lacertidae, họ Natricidae; bổ sung 18 loài cho VQG Côn Đảo (các loài ghi nhận mới cho vùng nghiên cứu được đánh dấu * ở bảng 1).

3.2. Một số đặc điểm hình thái các loài mới ghi nhận tại VQG Côn Đảo

3.2.1. *Ingerophrynus galeatus* Gunther, 1864 - Cóc rừng

Mẫu vật: 01. Cỡ trung bình; đầu rộng hơn dài, mõm ngắn, hơi nhọn. Lỗ mũi nằm gần mút

mõm hơn so với mắt; mắt lớn, gian ổ mắt rộng hơn mí mắt trên. Màng nhĩ rõ, có một mào xương lớn kéo từ mõm lên trên ổ mắt đến màng nhĩ. Lưng có mụn hình gai nhỏ, nhọn đều nhau.

3.2.2. *Megophrys major* Boulenger, 1908 - Cóc mắt lớn

Mẫu vật: 02. Cỡ lớn; đầu rộng hơn dài. Mõm tù, vượt quá hàm dưới, gờ mõm rõ, vùng má lõm, miệng rộng. Lỗ mũi nằm giữa mõm và mắt, khoảng cách hai mũi bằng bề rộng mí mắt trên; gai trên mí mắt tù. Màng nhĩ

không rõ; nếp da ở gáy cắt nhau thành chữ “V” ngược.

3.2.3. *Occidozyga laevis* (Gunther, 1859 “1858”) – Cóc nước nhẵn

Mẫu vật : 02. Cỡ nhỏ; đầu nhỏ, mõm hơi nhọn, vượt quá hàm dưới. Lỗ mũi gần mút mõm hơn mắt; khoảng cách giữa 2 lỗ mũi lớn hơn gian ở mắt. Mắt lồi, đường kính rộng hơn mí mắt trên. Màng nhĩ không rõ. Da trơn, các nốt sần lớn nhỏ không đều, ở mõm có hạt nhỏ.

3.2.4. *Hylarana guentheri* Boulenger, 1882 – Chẫu

Mẫu vật: 02. Cỡ trung bình; đầu lõm, dài hơn là rộng, vùng má hơi xiên, lõm, gờ mõm rõ. Lỗ mũi gần đầu mõm hơn là mắt. Màng nhĩ rất rõ màu nâu sẫm hay nâu đỏ, có kích thước bằng khoảng 2/3 đường kính mắt và gấp 2 – 3 lần gian và có một vền sáng xung quanh. Nếp bên lưng rất rõ kéo từ phía trên màng nhĩ đến bẹn.

3.2.5. *Polypedates mutus* (Smith, 1940) – Chẫu mi an ma

Mẫu vật: 01. Cỡ trung bình; rộng đầu hơn dài. Miệng rộng, mắt lớn và lồi; gờ mõm rõ, vùng má hơi lõm vượt rõ bờ hàm khi nhìn từ trên xuống. Lỗ mũi gần sát mõm hơn mắt; mắt lớn và lồi. Màng nhĩ rõ, đường kính màng nhĩ bằng 2/3 đường kính mắt. Da trên lưng nhẵn, mặt bụng và dưới các chi có các nốt sần nhỏ.

3.2.6. *Theloderma gordonii* Taylor, 1962 -Ếch cây sần gordon

Mẫu vật: 01. Cỡ trung bình; đầu rộng hơn dài; mõm tù, từ mút mõm đến ổ mắt co gờ rất rõ; Lỗ mũi tròn, hướng bên, gian mũi bằng 1/2 gian mắt. Màng nhĩ bằng 1/2 đường kính mắt. Chi trước ngón tự do, mút ngón phình thành đĩa bám lớn, đĩa bám bằng 2/3 màng nhĩ. Chi sau có 3/4 màng da. Đầu, lưng, phía trên các chi có nhiều mụn cóc nổi rõ như gai mít.

3.2.7. *Acanthosaura lepidogaster* (Cuvier, 1829) - Ô rô vảy

Mẫu vật: 02. Cỡ trung bình; đầu phân biệt với cổ; rộng đầu bằng dài đầu. Vây mõm rộng hơn cao. Trên ổ mắt có một gai nhỏ và một gai trên màng nhĩ. Mào cổ có 6 - 7 gai nhọn. Môi

trên 11 vảy; môi dưới 12 vảy. Vây quanh thân 111 hàng; vây bụng 78 hàng. Ngón tay I có 17 bản mỏng; ngón chân IV có 21 bản mỏng.

3.2.8. *Physignathus cocincinus* Cuvier, 1829 - Ròng đất.

Mẫu vật: 01. Cỡ lớn. đầu dài hơn rộng. Lỗ mũi hẹp, hướng lên trên, cách vây mõm từ 3 vảy. Vây vùng mõm rộng; vây vùng đỉnh và trên mắt nhỏ; vây ở góc cằm và dưới màng nhĩ nổi gai. Môi trên có 13 vảy; môi dưới 12 vảy; 179 hàng vây quanh thân. Hàng gai gáy và dọc sống lưng nổi rõ. Chi trước: có 12 bản mỏng dưới ngón I, 18 bản mỏng dưới ngón IV. Chi sau: 19 bản mỏng dưới ngón I; 34 bản mỏng dưới ngón IV. Mặt dưới đùi, mỗi bên có 4 lỗ đùi xếp thành hàng.

3.2.9. *Takydromus sexlineatus* Daudin, 1802 - Liu điu chỉ.

Mẫu vật: 01. Cỡ nhỏ, cơ thể dài thon mảnh. Đầu thon nhọn, vây mõm nhìn thấy một phần ở mặt trên; 2 vây mũi tiếp xúc nhau; 2 vây đỉnh lớn cách nhau bởi 2 vây gian đỉnh nhỏ. 2 vây má, vây sau dài hơn vây trước; 1 vây trước mắt; 3 vây trên mắt, 2 vây trước lớn hơn vây sau; 3 đôi vây hông, đôi vây sau cùng lớn nhất.

3.2.10. *Eutropis longicaudata* (Hallowell, 1856) - Thần lằn bóng đuôi dài.

Mẫu vật: 01. Cỡ trung bình, đuôi rất dài so với cơ thể. Đầu và cổ phân biệt không rõ. Mõm tù, vây mõm dài gấp 1/2 lần cao và nhìn thấy một phần ở mặt trên. Lỗ mũi hơi tròn, nằm giữa vây mũi; 2 vây gian mũi chạm nhau; 2 vây má; 2 vây trước mắt; 4 vây trên mắt; 7 vây môi trên; 7 vây môi dưới. Vây thân có 27 hàng vây quanh thân. Ngón tay I có 7 bản mỏng; Ngón chi IV có 21 bản mỏng.

3.2.11. *Sphenomorphus indicus* (Gray, 1853) - Thần lằn phenô ấn.

Mẫu vật: 01. Cỡ nhỏ; đầu phân biệt với cổ; vây mõm tiếp xúc với vây trán mũi; vây mõm rộng hơn cao phần; 5 vây trên mắt; 7 vây môi trên; 8 vây môi dưới; 3 vây thái dương lớn; lỗ tai rộng gần mắt. 30 hàng vây thân; Vây nhẵn

xếp hình ngôi lợp. Đầu có một vết đen kéo dài từ mũi qua mắt và nối liền với vạch ở 2 bên lưng chạy dài tới gần mút đuôi.

3.2.12. *Elaphe taeniura* Cope, 1861 - Rắn sọc đuôi.

Mẫu vật: 01. Cỡ lớn; đầu phân biệt với cổ. Vây mõm rộng hơn cao. Môi trên 9 vây, vây thứ 5, 6 giáp mắt. Môi dưới 10 vây. Vây thân 23 hàng; 236 vây bụng. Vây huyết kép. 110) vây dưới đuôi, kép. Đầu xám, có một vết xám đen từ mắt qua thái dương tới mép. Mõm và môi trên xám nâu nhạt. Cằm và họng trắng đục. Nửa thân phía trước có 4 hàng đốm to xám đen.

3.2.13. *Enhydris plumbea* (Boie, 1827) - Rắn bông chì, rắn liu điu.

Mẫu vật: 02. Cỡ trung bình. Đầu thuôn dài, hơi phân biệt với cổ. Vây mõm rộng hơn nhiều so với cao. Môi trên 8, vây thứ 4, 5 giáp mắt. Môi dưới 10 vây. Vây thân 19 hàng. 122 vây bụng. Vây huyết kép. 32 vây dưới đuôi, kép. Mặt lưng xám chì. Mặt bụng trắng đục hay vàng nhạt.

3.2.14. *Amphiesma stolata* (Linnaeus, 1758) - Rắn sãi thường.

Mẫu vật: 02. Cỡ trung bình. Đầu phân biệt rõ với cổ. Vây mõm rộng hơn cao 2 lần. Môi trên 8 vây, vây thứ 3, 4, 5 tiếp giáp mắt. Môi dưới 9 vây, 4 vây tiếp giáp vây sau cằm trước, 2 đôi vây sau cằm. Vây thân 19, có gờ. 150 vây bụng. Vây huyết kép. 61 vây dưới đuôi, kép.

3.2.15. *Xenochrophis flavipunctatus* (Hallowell, 1861) - Rắn nước đốm vàng.

Mẫu vật: 02. Cỡ trung bình; đầu phân biệt với cổ. Môi trên 9 vây, vây 3, 4 giáp mắt; môi dưới 9 vây. Vây thân 19 hàng, có gờ; vây bụng 136 vây; vây huyết kép. 75 vây dưới đuôi, kép. Lưng xám hay nâu xám, có những vây xám đen tạo thành những vân chạy ngang.

3.2.16. *Ptyas korros* (Schlegel, 1837) - Rắn ráo thường.

Mẫu vật: 01. Cỡ lớn; đầu dài và phân biệt với cổ. Vây mõm rộng hơn cao. Môi trên 8 vây, vây thứ 4, 5 giáp mắt. Môi dưới 10 vây. Vây thân 19 hàng, nhẵn. 148 vây bụng. Vây huyết kép.

3.2.17. *Naja atra* Cantor, 1842 - Rắn hổ mang.

Mẫu vật: 01. Rắn độc; cỡ lớn, đầu phân biệt với cổ, mõm tròn. Lỗ mũi lớn, ở giữa 2 vây mũi. Mắt nhỏ, con ngươi tròn. Vây mõm hình tam giác. Không có vây má, có 2 nanh độc dài ở phía trước hàm trên. Môi trên 7 vây, vây; môi dưới 7 vây, 2 vây; 2 đôi vây sau cằm. Vây thân 20 hàng, xếp xiên. Vây bụng 172 vây nhẵn, 54 vây dưới đuôi kép, vây huyết nguyên. Cổ có khả năng bạnh to; phía lưng có một vòng trắng, giữa đen và 2 vết trắng 2 bên.

3.2.18. *Crypelytrops albolabris* Gray, 1842 - Rắn lục mép trắng.

Mẫu vật: 01. Rắn độc; cỡ trung bình. Đầu hình tam giác, phủ vây nhỏ, phân biệt với cổ. Môi trên 12 vây, cách vây dưới mắt bởi 1 hàng vây nhỏ. Môi dưới 13 vây. Vây thân 25; 164 vây bụng. Vây huyết đơn; 62 vây dưới đuôi, kép. Trên đầu, lưng và đuôi xanh lá cây.

4. Kết luận

Đã ghi nhận và cập nhật LCBS (trừ BS biển) ở VQG Côn Đảo có 60 loài thuộc 45 giống, 21 họ và 3 bộ. Trong đó 21 loài LC thuộc 14 giống, 7 họ, 2 bộ và 39 loài BS thuộc 31 giống, 14 họ, 1 bộ. Trong đó Bộ Squamata đa dạng nhất với 14 họ, 31 giống, 39 loài; Họ đa dạng nhất là họ Colubridae với 6 giống 10 loài; Giống đa dạng nhất là giống *Microhyla* có 5 loài.

Ghi nhận phân bố mới của 2 họ: họ Lacertidae, họ Natricidae, đồng thời mô tả đặc điểm hình thái của 18 loài LCBS mới ghi nhận ở VQG Côn Đảo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1]. C. D. Nguyen, P. T. Nguyen, and T. V. Nguyen, *Animal and plant resources in Con Dao National Park forest*, Ho Chi Minh city Agriculture Publisher (In Vietnamese), 2004, 358 pp.
- [2]. S. V. Nguyen, T. C. Ho, and T. Q. Nguyen, *List of Vietnamese frogs and reptiles*, Hanoi Agriculture Publisher (In Vietnamese), 2005, 148 pp.

- [3]. A. N. Poyarkov, B. A. Vassilieva, “Herpeto diversity of the Con Dao archipelago and a provisional list of Amphibians and Reptiles of Con Dao national park (Ba Ria – Vung Tau province, Viet Nam)” (In Vietnamese), Report of the Fifth National Science Conference on Ecology and Biological Resources, Hanoi Agriculture Publisher, 2013, pp. 654-658.
- [4]. T. T. Tran, “New records on the distribution of four species in the election of Microhylidae Gunthrer, 1858 in Con Dao National Park,” (In Vietnamese), *Journal of Science University Hanoi University of Education*, no. 58, pp. 162-168, 2018.
- [5]. R. Bourret, *Les Batraciens de l’Indochine*, Men Inst. Ocean Indoch, 1942, 517 pp.
- [6]. E. H. Taylor, “The Amphibia Fauna of Thailand,” *The University of Kansas science Bulletin*, 63(8), pp. 689-1077, 1962.
- [7]. D. R. Frost, “Amphiban species of the world”, 2018. [Online]. Available: <http://research.amnh.org/herpetology/amphibi/an/index.html>. [Accessed Aug. 29, 2018].
- [8]. Uetz P., Freed P., and Hosek J., “The Reptile Database”, 2018.[Online]. Available: <http://reptile-database.org>. [Accessed Aug. 29, 2018].
- [9]. V. S. Nguyen, T. C. Ho, and T. Q. Nguyen, *Herpetofauna of Vietnam*, Edition Chimaira, Frankfut am Main, 2009, 768 pp.